

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023*

Được soát xét bởi:

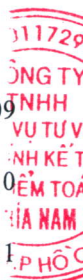
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2023: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/05/2023)
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)

Ban Kiểm soát

Ông	Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà	Vũ Thị Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Bà	Chu Hồng Nhung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông	Huỳnh Phước Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Huỳnh Phước Nguyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông	Lê Danh Thủ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông	Lê Danh Thủ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)
Bà	Đình Hoàng Ngọc Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa
----	-------------

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính

8. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



Số: 682 /BCSX/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương, được lập ngày 18/08/2023, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương đính kèm theo đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở Thuyết minh VIII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục - Tại ngày 30/06/2023, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 118.049.964.424 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban điều hành Công ty đánh giá kế hoạch tăng vốn thêm 200.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1508/2023/DDG/NQ-HĐQT ngày 15/08/2023 và các Biên bản thỏa thuận với cổ đông chiến lược ngày 18/08/2023 là đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của Kiểm toán viên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0624-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		542.262.808.287	790.297.360.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.345.048.154	13.571.732.241
1. Tiền	111		3.345.048.154	13.571.732.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.480.000.000	34.760.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	48.480.000.000	34.760.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.246.950.299	670.743.521.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	126.378.453.012	274.450.383.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	203.946.795.368	348.566.878.248
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	103.921.701.919	47.726.259.781
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	17.887.004.427	34.844.646.087
1. Hàng tồn kho	141		17.887.004.427	34.844.646.087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.303.805.407	36.377.460.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	414.379.856	216.075.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.867.543.874	36.161.385.076
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12.b	21.881.677	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.064.206.085.712	1.062.970.781.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.556.932.387	1.645.557.745
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.556.932.387	1.645.557.745
II. Tài sản cố định	220		825.035.661.688	826.542.143.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	812.991.858.626	813.690.206.392
- Nguyên giá	222		1.063.851.777.082	1.028.027.739.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.859.918.456)	(214.337.533.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	12.043.803.062	12.851.937.032
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.118.876.363)	(3.310.742.393)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	222.209.274.961	217.163.877.167
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		222.209.274.961	217.163.877.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.404.216.676	17.619.202.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.267.921.082	6.454.879.054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.937.095.208	3.539.554.983
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	7.199.200.386	7.624.768.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.606.468.893.999	1.853.268.141.981

501172
 CÔNG T
 TNHH
 H VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM T
 PHÍA NAM
 T.P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.690.586.238	1.074.236.664.416
I. Nợ ngắn hạn	310		660.312.772.711	959.887.083.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.708.501.762	130.303.549.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.966.621.141	1.920.431.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	23.030.314.398	23.302.480.812
4. Phải trả người lao động	314		1.305.958.348	1.640.944.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33.533.430.540	8.619.304.157
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	48.783.406.433	3.407.149.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16, V.17	490.984.540.089	790.693.224.229
II. Nợ dài hạn	330		360.377.813.527	114.349.580.579
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.000.000.000	1.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16, V.17	354.831.276.291	111.035.576.291
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.546.537.236	1.714.004.288
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585.778.307.761	779.031.477.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	585.778.307.761	779.031.477.565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		598.398.860.000	598.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(80.709.713.437)	112.602.521.799
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.602.521.799	68.766.233.625
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(193.312.235.236)	43.836.288.174
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.089.161.198	12.030.095.767
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.606.468.893.999	1.853.268.141.981

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Linh

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	351.639.773.486	422.668.277.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	2.206.716.583	506.200.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		349.433.056.903	422.162.076.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	333.900.301.537	349.042.961.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.532.755.366	73.119.115.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.356.895.109	522.385.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	197.140.045.006	26.181.394.816
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.644.915.980	25.973.820.243
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	2.135.365.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	6.637.144.476	7.490.594.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(186.887.539.007)	37.834.146.765
11. Thu nhập khác	31	VI.05	210	226.308.102
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.809.435.351	865.087.785
13. Lợi nhuận khác	40		(4.809.435.141)	(638.779.683)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(191.696.974.148)	37.195.367.082
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	121.202.933	7.243.228.011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.434.992.724	(1.001.130.884)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(193.253.169.805)	30.953.269.955
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(193.312.235.236)	30.768.940.630
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		59.065.431	184.329.325
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(3.230)	539
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(3.230)	539

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Linh

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(191.696.974.148)	37.195.367.082
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		37.756.087.430	29.227.980.594
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.267.891	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.117.512.842	(522.385.325)
- Chi phí lãi vay	06		41.644.915.980	25.973.820.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(109.116.190.005)	91.874.782.594
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		235.695.199.945	(47.438.355.827)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		16.957.641.660	(12.991.994.096)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.934.202.803)	36.987.809.390
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(11.346.108)	(22.410.875.791)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.709.216.382)	(23.551.320.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(469.032.076)	(2.302.429.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.412.854.231	20.167.616.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.499.662.648)	(165.156.977.532)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.850.000.000)	(2.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.130.000.000	4.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.203.361	776.106.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.686.459.287)	(162.190.870.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		438.816.934.261	398.133.702.959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(493.795.205.344)	(258.699.219.106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(974.878.947)	(1.299.838.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.953.150.030)	138.134.645.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.226.755.086)	(3.888.608.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.571.732.241	16.946.020.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70.999	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	3.345.048.154	13.057.411.634

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Linh

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2023: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 138 nhân viên.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 108 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện. Danh sách như sau:

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	84,93%	84,93%	84,93%	84,93%
Công ty TNHH Blue Globe	Ấp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	98%	98%	98%	98%

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

c. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

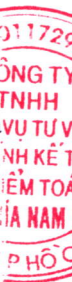
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

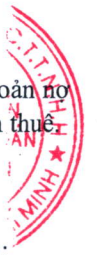
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Tiền mặt	2.593.111.757	12.630.888.247
Tiền gửi ngân hàng	751.936.397	940.843.994
Cộng	3.345.048.154	13.571.732.241

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngắn hạn	126.378.453.012	274.450.383.517
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	-	16.484.547.767
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	12.288.647.782	35.903.701.445
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	7.418.378.305	22.628.378.305
Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	3.756.130.413	12.256.130.413
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	17.168.210.550	34.304.600.461
Các khách hàng khác	85.747.085.962	152.873.025.126
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

Ghi chú:

Tại ngày 30/06/2023, các khoản phải thu của các khách hàng có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.16).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngắn hạn	203.946.795.368	348.566.878.248
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	62.366.541.861	112.346.322.410
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	21.430.876.581	45.535.557.021
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	66.339.581.782	113.456.578.296
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	52.848.291.144	76.934.620.521
Các khách hàng khác	961.504.000	293.800.000
b. Dài hạn	-	-

SỐ TÀI
CÔNG
TNH
H VU
HINH
KIEM
PHIA N
T.P.H

4. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	103.921.701.919	-	47.726.259.781	-
Ký cược, ký quỹ	73.859.280.000	-	-	-
+ Trần Kim Sa (1)	30.200.000.000	-	-	-
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000	-	-	-
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000	-	-	-
+ Trần Kim Cương (1)	22.540.000.000	-	-	-
+ Khác	2.030.000.000	-	-	-
Phải thu khác	30.062.421.919	-	47.726.259.781	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.462.421.919	-	646.259.781	-
+ Trần Cửu Long (2)	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
+ Trần Thị Hồng	-	-	19.080.000.000	-
+ Khác	600.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	1.556.932.387	-	1.645.557.745	-
Ký cược, ký quỹ (3)	1.291.056.316	-	1.291.056.316	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	265.876.071	-	354.501.429	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.16 và mục VIII.03b báo cáo này).

(2) Đây là khoản phải thu do thanh lý Hợp đồng mua bán ngày 31/12/2022 giữa Ông Trần Cửu Long và Công ty về việc chuyển nhượng QSD đất và nhà ở trên đất tọa lạc tại 308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

(3) Số dư tại ngày 30/06/2022 bao gồm 1.244.526.316 VND là khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.16 báo cáo này).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.538.485.753	-	7.870.842.929	-
Chi phí SXKD dở dang	295.676.514	-	-	-
Hàng hóa	13.052.842.160	-	26.973.803.158	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	17.887.004.427	-	34.844.646.087	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	124.530.700.339	902.897.884.693	599.154.852	1.028.027.739.884
2. Số tăng trong kỳ	-	35.824.037.198	-	35.824.037.198
Mua trong kỳ	-	35.824.037.198	-	35.824.037.198
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	124.530.700.339	938.721.921.891	599.154.852	1.063.851.777.082
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	16.824.538.081	196.913.840.559	599.154.852	214.337.533.492
2. Số tăng trong kỳ	4.048.920.833	32.473.464.131	-	36.522.384.964
Khấu hao tăng trong kỳ	4.048.920.833	32.473.464.131	-	36.522.384.964
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.873.458.914	229.387.304.690	599.154.852	250.859.918.456
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	107.706.162.258	705.984.044.134	-	813.690.206.392
2. Tại ngày cuối kỳ	103.657.241.425	709.334.617.201	-	812.991.858.626

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.710.074.723 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 381.320.373.359 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.310.742.393	3.310.742.393
2. Số tăng trong kỳ	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong kỳ	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.118.876.363	4.118.876.363
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	12.851.937.032	12.851.937.032
2. Tại ngày cuối kỳ	12.043.803.062	12.043.803.062

501
CÔNG
TN
CH VỤ
CHÍNH
KIẾ
PHÍ
- T.T

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Xây dựng cơ bản	222.209.274.961	217.163.877.167
+ Hệ thống sấy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	129.696.945.956	121.146.256.167
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	92.512.329.005	91.550.742.659
+ Các công trình khác	-	4.466.878.341
Cộng	222.209.274.961	217.163.877.167

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	16.020.247
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	399.379.856	200.055.529
Chi phí khác	15.000.000	-

b. Dài hạn

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.994.313	72.251.558
Chi phí bảo hiểm	8.704.286	19.149.416
Chi phí thuê đất	6.070.020.460	6.180.397.270
Chi phí khác	145.202.023	183.080.810

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL	8.511.369.915	8.511.369.915
Cộng	8.511.369.915	8.511.369.915
Đã phân bổ vào chi phí các kỳ trước	886.601.033	35.464.041
Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	425.568.496	851.136.992
Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối kỳ	7.199.200.386	7.624.768.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.480.000.000	48.480.000.000	-	34.760.000.000
b.1 Ngắn hạn	48.480.000.000	48.480.000.000	-	34.760.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	48.480.000.000	48.480.000.000	-	34.760.000.000
b.2 Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.480.000.000	48.480.000.000	-	34.760.000.000

Ghi chú:

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương và Công ty con - Công ty Cổ phần CL tại các Ngân hàng. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng (chi tiết tại mục V.16 thuyết minh báo cáo tài chính này).



12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	53.708.501.762	53.708.501.762	130.303.549.076	130.303.549.076
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG	3.208.819.488	3.208.819.488	9.602.319.288	9.602.319.288
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	6.599.403.277	6.599.403.277	15.664.207.965	15.664.207.965
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	1.548.345.876	1.548.345.876	39.338.069.744	39.338.069.744
- Công ty TNHH Cơ Khí Long Hoa	9.872.193.928	9.872.193.928	17.849.797.740	17.849.797.740
- Các khách hàng khác	32.479.739.193	32.479.739.193	47.849.154.339	47.849.154.339
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.708.501.762	53.708.501.762	130.303.549.076	130.303.549.076

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023		Ngày 30/06/2023	
	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
a. Phải nộp	23.302.480.812	190.983.985	463.150.399	23.030.314.398
Thuế giá trị gia tăng	736.322.697	-	-	736.322.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.925.049.888	121.202.933	447.150.399	21.599.102.422
Thuế thu nhập cá nhân	641.108.227	53.781.052	-	694.889.279
Thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
b. Phải thu	-	-	21.881.677	21.881.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	21.881.677	21.881.677

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngắn hạn	33.533.430.540	8.619.304.157
Dự chi lãi tiền vay	9.921.918.821	3.794.979.498
Trích trước lãi vay trái phiếu	23.319.735.619	4.674.324.659
Trích trước tiền thuê đất	291.776.100	150.000.000
b. Dài hạn	-	-

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngắn hạn	48.783.406.433	3.407.149.220
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.199.797.434	1.648.764.561
Phải trả khác	46.583.608.999	1.758.384.659
+ Lê Thị Xuân Yến (*)	31.895.000.000	-
+ Trần Ngọc Phụng (*)	7.760.000.000	-
+ Trần Kim Sa (*)	500.000.000	-
+ Trần Kim Cương (*)	250.000.000	-
+ Lê Nhật Phong (*)	3.527.500.000	-
+ Nguyễn Thanh Quang (*)	750.000.000	-
+ Lãi chậm trả BHXH	1.901.108.999	1.758.384.659
b. Dài hạn	4.000.000.000	1.600.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	1.600.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bảo đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2023		Biến động trong kỳ		Ngày 01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
a.1 Vay ngắn hạn	403.586.179.567	403.586.179.567	430.240.589.056	481.239.260.606	-	40.165.890	454.544.685.227	454.544.685.227
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(1) 43.467.000.000	43.467.000.000	47.967.000.000	49.467.000.000	-	-	44.967.000.000	44.967.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 39.940.000.000	39.940.000.000	27.565.700.000	24.605.700.000	-	-	36.980.000.000	36.980.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(3) 46.869.999.310	46.869.999.310	43.775.000.000	40.074.993.060	-	-	43.169.992.370	43.169.992.370
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	(4) 7.287.920.690	7.287.920.690	24.165.982.211	50.017.977.886	-	-	33.139.916.365	33.139.916.365
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(5) 49.928.000.000	49.928.000.000	20.290.000.000	20.290.000.000	-	-	49.928.000.000	49.928.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(6) 69.274.555.505	69.274.555.505	69.274.555.505	69.538.776.492	-	-	69.538.776.492	69.538.776.492
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(7) 52.930.000.000	52.930.000.000	30.600.000.000	35.030.000.000	-	-	57.360.000.000	57.360.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asse	(8) 27.893.079.062	27.893.079.062	115.000.000.000	187.106.920.938	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	2.850.000.000	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
- Velotrade Management	(9) 15.995.625.000	15.995.625.000	1.602.351.340	2.257.892.230	-	40.165.890	16.611.000.000	16.611.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	(10) 50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	84.473.723.690	84.473.723.690	-	12.555.944.738	64.190.000.000	-	32.839.668.428	32.839.668.428
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(11) 16.204.000.000	16.204.000.000	-	11.728.000.000	-	-	27.932.000.000	27.932.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12) 4.079.723.690	4.079.723.690	-	827.944.738	-	-	4.907.668.428	4.907.668.428
- Trái chủ của Mã trái phiếu là DDGH2123001	(14) 64.190.000.000	64.190.000.000	-	-	64.190.000.000	-	-	-



16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Biến động trong kỳ				Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Số chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)								
a.3 Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.924.636.832	2.924.636.832	-	974.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế	2.924.636.832	2.924.636.832	-	974.878.947	-	-	3.899.515.779	3.899.515.779
a.4 Trái phiếu thường	-	-	-	(590.645.205)	(300.000.000.000)	-	299.409.354.795	299.409.354.795
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(590.645.205)	-	-	(590.645.205)	(590.645.205)
Cộng	490.984.540.089	490.984.540.089	430.240.589.056	494.179.439.086	(235.810.000.000)	40.165.890	790.693.224.229	790.693.224.229
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
b.1 Vay dài hạn	119.021.276.291	119.021.276.291	7.985.700.000	-	-	-	111.035.576.291	111.035.576.291
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	108.066.570.000	108.066.570.000	7.985.700.000	-	-	-	100.080.870.000	100.080.870.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10.954.706.291	10.954.706.291	-	-	-	-	10.954.706.291	10.954.706.291
b.2 Trái phiếu thường	235.810.000.000	-	-	-	235.810.000.000	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	235.810.000.000	-	-	-	235.810.000.000	-	-	-
Cộng	354.831.276.291	119.021.276.291	7.985.700.000	-	235.810.000.000	-	111.035.576.291	111.035.576.291

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.145.823.972	170.945.025	974.878.947	319.795.111
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	1.526.788.093	1.206.992.982
Trên 5 năm	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của Công ty (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mùa màng, dầm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùa mưa, tro trấu, bã mía, dầm gỗ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba.
- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 3441.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba.



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản và có phiếu của bên thứ ba.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCV ký ngày 28/10/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần CI và Ngân hàng với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn (xem Thuyết minh V.06) và tài sản là có phiếu của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đố, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản và có phiếu của bên thứ ba.

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng có phiếu của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng có phiếu của bên thứ ba.

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi bên thứ ba.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các khoản phải thu của Công ty (xem Thuyết minh V.02, V.10).

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem Thuyết minh V.06 và V.10) và bất động sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem Thuyết minh V.06 và V.10) và bất động sản của bên thứ ba.

(12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKTĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.

(13) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 đồng (xem Thuyết minh V.04) và được bảo lãnh bởi bên thứ ba.

(14) Số dư thể hiện phần phải trả Trái chủ liên quan đến mã trái phiếu là DDGH2123001, các Trái chủ không thông qua phương án gia hạn tại Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSTP ngày 08/05/2023, với tỷ lệ là 21,39% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 64.190.000.000 đồng trái phiếu). Theo đó, đối với các Trái chủ này, mã trái phiếu DDGH2123001 đáo hạn vào ngày 10/05/2023 và các điều khoản thanh toán nợ gốc, lãi và các điều khoản khác sẽ được thực hiện theo các thỏa thuận đã được công bố thông tin trước đó.

(15) Xem thuyết minh V.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngắn hạn	-			
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 (*)				
a.2 Dài hạn	235.810.000.000			
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	235.810.000.000	13,5%	2 năm	11,5%
Cộng	235.810.000.000			300.000.000.000

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu.

Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền; có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu);

Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần;

Mục đích phát hành là để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTPC Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi;

Tài sản đảm bảo tại ngày 30/06/2023 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất với tổng diện tích 7.975,2 m²; 01 hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 35 tấn/ giờ và máy móc thiết bị cho hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ tại lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ và 15.000.000 (Mười năm triệu) cổ phần mã chứng khoán DDG.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	570.398.860.000	56.000.000.000	68.766.233.625	1.560.259.900	696.725.353.525
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	20.059.679.688	-	20.059.679.688
Số dư tại ngày 30/06/2022	570.398.860.000	56.000.000.000	88.825.913.313	1.560.259.900	716.785.033.213
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	112.602.521.799	12.030.095.767	779.031.477.565
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(193.312.235.236)	59.065.431	(193.253.169.805)
Số dư tại ngày 30/06/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(80.709.713.437)	12.089.161.198	585.778.307.761

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2023

Vốn góp của Nhà nước	598.398.860.000	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	-
Cộng	598.398.860.000	598.398.860.000	598.398.860.000



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2023</i> <i>đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022</i> <i>đến ngày 30/06/2022</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	570.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	598.398.860.000	570.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30/06/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	516,91	524,51

172
 NG T
 NHH
 UTU
 H KẾ
 M TO
 A NAM
 P HỒ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
a. Doanh thu	351.639.773.486	422.668.277.543
Doanh thu bán hàng hóa	272.322.929.809	297.964.193.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.316.843.677	124.704.083.632
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.206.716.583	506.200.575
Chiếu khấu thương mại	2.206.716.583	506.200.575

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.701.451.016	274.332.734.340
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.198.850.521	74.710.226.701
Cộng	333.900.301.537	349.042.961.041

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.349.365.499	522.385.325
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.529.610	-
Cộng	1.356.895.109	522.385.325

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí lãi vay	41.644.915.980	25.973.820.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.705.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.267.891	-
Chi phí tài chính khác (*)	155.428.156.135	207.574.573
Cộng	197.140.045.006	26.181.394.816

Ghi chú:

(*) Chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ này 155.428.156.135 đồng là khoản chi phí phải trả cho các cổ đông đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (khi tài sản thế chấp bị giảm vượt quá quy định của của hợp đồng tín dụng, nên Công ty Tài Chính Mirae Asset đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn). Chi phí này được tính bằng giá trị định giá ban đầu theo danh sách tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0201/2023/NQ-HĐQT ngày 05/01/2023 trừ đi giá trị bán cổ phiếu giải chấp thu được (Xem thêm thông tin tại Mục VIII.1b Thuyết minh các giao dịch trọng yếu với bên liên quan).

5. THU NHẬP KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Doanh thu cho thuê tài sản	-	210.000.000
Các khoản khác	210	16.308.102
Cộng	210	226.308.102

6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	123.653.906
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	-	441.865.572
Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được	4.466.878.341	-
Các khoản khác	342.557.010	299.568.307
Cộng	4.809.435.351	865.087.785

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	2.135.365.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.975.209.184
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	157.156.022
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.637.144.476	7.490.594.465
Chi phí nhân viên quản lý	3.010.753.528	3.609.664.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.854.545	213.525.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.293.585.288	1.868.016.792
Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	16.009.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.550.172	1.125.199.486
Chi phí khác	173.400.943	658.178.258

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.824.644.601	36.747.394.670
Chi phí nhân công	8.982.470.306	9.766.739.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.756.087.430	28.802.412.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.904.529.606	8.337.696.151
Chi phí bằng tiền khác	1.092.501.019	1.729.525.694
Cộng	93.560.232.962	85.383.767.848

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	-	6.714.168.593
- Công ty Cổ phần CL	121.202.933	529.059.418
- Công ty TNHH Blue Globe	-	-
	121.202.933	7.243.228.011

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.439.840.077	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(82.353.353)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	77.506.000	(1.001.130.884)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.434.992.724	(1.001.130.884)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(193.312.235.236)	30.768.940.630
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(193.312.235.236)	30.768.940.630
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.839.886	57.039.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.230)	539

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(193.312.235.236)	30.768.940.630
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(193.312.235.236)	30.768.940.630
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.839.886	57.039.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.230)	539

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có thể chấp 48.480.000.000 đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.11 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	438.226.289.056	398.133.702.959
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	590.645.205	-
Cộng	438.816.934.261	398.133.702.959

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	493.795.205.344	258.699.219.106
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	974.878.947	1.299.838.597
Cộng	494.770.084.291	259.999.057.703

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty, Con của Tổng Giám đốc
Trần Cửu Long	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Phụng	Vợ Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Hỷ An	Con của Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	Cùng thành viên Ban điều hành
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>
1. Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	30.200.000.000	-
Trần Kim Cương	1.960.000.000	-
Yang Tuấn An	4.704.800.000	-
Trần Cửu Long	14.384.480.000	-
2. Chi phí phải trả đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản		
Nguyễn Thanh Quang	40.750.000.000	-
Trần Kim Sa	17.500.000.000	-
Trần Kim Cương	5.250.000.000	-
Trần Ngọc Phụng	67.760.000.000	-
3. Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	40.750.000.000	-
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)	17.500.000.000	-
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)	5.250.000.000	-
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)	67.760.000.000	-
4. Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	40.000.000.000	-
Trần Kim Sa	17.000.000.000	-
Trần Kim Cương	5.000.000.000	-
Trần Ngọc Phụng	60.000.000.000	-
5. Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ		
Trần Thị Hồng	14.700.000.000	-
6. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	46.060.419.202	157.310.856.060

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	180.000.000	180.200.000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc	153.275.923	150.000.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	-	148.076.923
Lê Thị Linh	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 04/05/2023)	-	-
Cộng		663.275.923	808.276.923

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Trần Thị Hồng	4.380.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	21.430.876.581	45.535.557.021
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	30.200.000.000	-
Trần Cửu Long	42.384.480.000	28.000.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	-
Trần Kim Cương	1.960.000.000	-
Trần Thị Hồng	-	19.080.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh V.15)		
Trần Ngọc Phụng	7.760.000.000	-
Trần Kim Sa	500.000.000	-
Trần Kim Cương	250.000.000	-
Nguyễn Thanh Quang	750.000.000	-
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.430.000.000	42.430.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	224.668.410.466	224.668.410.466
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	34.410.000.000	68.910.000.000
Trần Kim Sa	44.265.000.000	55.515.000.000
Trần Kim Cương	55.930.000.000	54.930.000.000
Yang Tuấn An	28.160.000.000	28.160.000.000
Yang Hỷ An	28.160.000.000	28.160.000.000
Trần Ngọc Phụng	-	67.760.000.000

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo định giá của các bên và được Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 thông qua.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	272.322.929.809	77.110.127.094	349.433.056.903
Giá vốn	247.701.451.016	86.198.850.521	333.900.301.537
Lợi nhuận thuần	24.621.478.793	(9.088.723.427)	15.532.755.366

3. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

a. Nợ tiềm tàng

Liên quan đến 51.249.280.000 đồng khoản ký quỹ ngắn hạn trình bày ở Mục V.04 thuyết minh báo cáo tài chính này, trường hợp Công ty không có khả năng giải chấp các tài sản tại các tổ chức tín dụng trong vòng 24 tháng kể từ ngày 02/01/2023, thì Công ty có trách nhiệm hoàn trả tài sản bằng tiền theo giá trị định giá là 294.754.410.466 VND trừ đi khoản đã ký quỹ (tại ngày 30/6/2023 là 51.249.280.000 đồng) theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên ngày 15/02/2023, ngày 20/02/2023 và Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 thông qua việc ký quỹ cho tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng của bên thứ ba là bất động sản.

Mặt khác, Công ty cũng mượn tài sản là cổ phiếu mã "DDG" của bên thứ ba theo danh sách tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0201/2023/NQ-HĐQT ngày 05/01/2023. Theo đó, trường hợp Công ty không có khả năng giải chấp các tài sản tại các tổ chức tín dụng trong vòng 24 tháng kể từ ngày 05/01/2023, thì Công ty có trách nhiệm hoàn trả tài sản bằng tiền theo giá trị định giá các cổ phiếu là 209.233.500.000 VND. Đồng thời, theo quy định tại các Hợp đồng thế chấp Cổ phiếu, Bên nhận thế chấp có quyền giải chấp các cổ phiếu này khi giá trị tài sản thế chấp bị giảm vượt quá quy định của Hợp đồng để thu hồi nợ trước hạn. Khi đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho các Cá nhân đã cho mượn cổ phiếu một khoản bằng giá trị định giá các cổ phiếu là 209.233.500.000 VND.

b. Cam kết khác

Liên quan đến mục V.04 thuyết minh báo cáo này, Công ty sẽ phải thanh toán khoản tiền ký quỹ cho tài sản của bà Trần Kim Sa mà Công ty mượn dùng để đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/DDG-TKA ngày 15/02/2023 với số tiền ký quỹ là 62.821.786.391 VND. Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã chuyển tiền ký quỹ cho bà Trần Kim Sa là 30.200.000.000 VND và còn phải chuyển tiền ký quỹ thêm 32.621.786.391 VND.

4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 28/06/2023, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1508/2023/DDG/NQ-HĐQT ngày 15/08/2023, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ năm 2023, thông qua danh sách nhà đầu tư chuyên nghiệp tham gia mua cổ phiếu và ký các Biên bản thỏa thuận với cổ đông chiến lược ngày 18/08/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2023, Chi tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chi tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 118.049.964.424 VND. Tình hình này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đánh giá kế hoạch tăng vốn thêm 200.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1508/2023/DDG/NQ-HĐQT ngày 15/08/2023 và các Biên bản thỏa thuận với cổ đông chiến lược ngày 18/08/2023 là đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Số liệu chi tiết đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Linh

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa